

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU
DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 242 /DKNĐ-TCHC

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Mã chứng khoán: **PND**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 36 Phùng Khắc Khoan – phường Trường Thi – TP. Nam Định – tỉnh Nam Định

Điện thoại: 0228.3863650

Fax: 0228.3864560

Người được ủy quyền công bố thông tin: **Trần Xuân Hạnh**

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu
định kỳ

Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/02/2023 tại đường dẫn: www.pvoilnamdinh.com.vn. (mục Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Xuân Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DÀU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Nam Định, tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022)
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên, Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tôn Quốc Bình
Giám đốc

Nam Định, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Số: 07/2023/ KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/02/2023, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

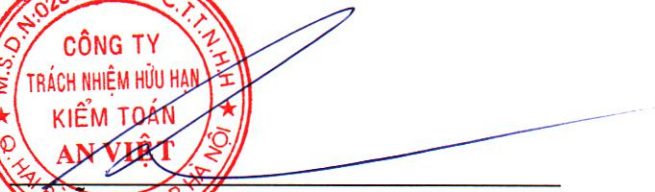
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh 4.1 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.




Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2023


Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNKT 2507-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.260.734.691	78.067.692.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.649.997.204	5.771.790.091
1. Tiền	111		8.649.997.204	5.771.790.091
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.405.431.082	23.275.130.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	83.001.831.621	27.460.139.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.055.887.160	5.243.222.230
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.344.254.087	2.946.618.946
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(12.996.541.786)	(12.374.850.179)
III. Hàng tồn kho	140	10	25.904.712.436	48.416.338.699
1. Hàng tồn kho	141		27.002.944.553	48.416.338.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.098.232.117)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		300.593.969	604.432.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	31.941.667	31.941.663
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	268.652.302	572.490.816
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.999.367.066	79.860.200.829
I. Tài sản cố định	220		44.746.355.497	50.431.452.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	42.741.139.707	48.306.850.145
- Nguyên giá	222		111.227.204.412	109.952.864.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.486.064.705)	(61.646.014.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.005.215.790	2.124.602.278
- Nguyên giá	228		3.171.000.000	3.171.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.165.784.210)	(1.046.397.722)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.765.364	577.615.332
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.765.364	577.615.332
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		415.867.237	415.867.237
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(4.584.132.763)	(4.584.132.763)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.805.378.968	28.435.265.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.805.378.968	28.435.265.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.260.101.757	157.927.893.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.831.863.612	126.685.322.103
I. Nợ ngắn hạn	310		142.235.509.771	116.273.435.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	109.535.443.451	80.583.372.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		604.921.495	86.419.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.952.510.882	25.092.283.313
4. Phải trả người lao động	314		5.207.796.447	4.081.588.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.492.482.686	1.544.010.765
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.932.526.882	225.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	692.004.421	797.556.970
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	11.792.000.000	2.922.831.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		985.000.000	780.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.823.507	160.373.507
II. Nợ dài hạn	330		6.596.353.841	10.411.886.341
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	4.940.353.841	7.440.353.841
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.656.000.000	2.971.532.500
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.428.238.145	31.242.570.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	35.428.238.145	31.242.570.936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.666.660.000	6.666.660.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.905.081.855)	(42.090.749.064)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(42.090.749.064)	(46.629.711.050)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.185.667.209	4.538.961.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184.260.101.757	157.927.893.039

Nam Định, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.655.762.620.055	1.366.171.511.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.763.658.065	386.385.021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.653.998.961.990	1.365.785.126.453
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.572.994.360.851	1.293.080.521.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.004.601.139	72.704.604.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.743.974	13.480.632
7. Chi phí tài chính	22	25	674.620.882	833.980.250
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		674.620.882	833.980.250
8. Chi phí bán hàng	25	26	57.058.005.361	49.667.949.882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.791.193.993	18.314.977.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.497.524.877	3.901.177.479
11. Thu nhập khác	31	28	804.710.858	775.034.208
12. Chi phí khác	32	29	116.568.526	137.249.701
13. Lợi nhuận khác	40		688.142.332	637.784.507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.185.667.209	4.538.961.986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.185.667.209	4.538.961.986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	628	681

Nam Định, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.185.667.209	4.538.961.986
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.674.633.394	7.714.691.912
- Các khoản dự phòng	03	1.924.923.724	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.494.915)	(154.935.178)
- Chi phí lãi vay	06	674.620.882	833.980.250
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.414.350.294	12.932.698.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.204.770.020)	572.237.056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.413.394.146	(19.909.686.030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.175.525.356	5.073.121.797
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.629.886.865	7.855.061.225
- Tiền lãi vay đã trả	13	(664.406.165)	(833.980.250)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(119.550.000)	(40.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.355.569.524)	5.648.962.768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.358.738.741)	(4.016.585.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.750.941	141.454.546
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.743.974	13.480.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.313.243.826)	(3.861.650.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	353.239.664.000	299.768.420.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(345.686.027.500)	(302.251.251.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.616.037)	(159.034.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.547.020.463	(2.641.865.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.878.207.113	(854.553.722)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.771.790.091	6.626.343.813
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.649.997.204	5.771.790.091

Nam Định, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600759399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19/12/2022. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp là 66.666.660.000 đồng, tương đương với 6.666.666 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Các nhà đầu tư gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 56,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư xăng dầu Việt Nam góp 9.692.000.000 đồng bằng tiền mặt chiếm 14,54% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 7,5% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 14.141.330.000 đồng bằng tiền chiếm 21,21% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận giao dịch trên thị trường Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) ngày 20/02/2017 với mã chứng khoán là PND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan, ...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được cải thiện và đạt mức lợi nhuận khoảng 4,18 tỷ đồng. Theo đó, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 đã giảm về âm (37,9) tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 28,97 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP là 103,39 tỷ đồng.... Với những khó khăn chung của hoạt động kinh doanh xăng dầu cùng với một số hạn chế trong việc đảm bảo khả năng thanh toán, tính cân đối tài chính, dòng tiền. Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục phân tích, đánh giá và tìm kiếm các giải pháp kinh doanh hiệu quả, cân đối tài chính để duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ từ PVOIL (công ty mẹ) và các ngân hàng (các cam kết cho vay), tiết giảm chi phí, tìm kiếm cơ hội cải thiện lợi nhuận để bù đắp cho khoản lỗ lũy kế. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tiếp theo.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, chi phí thuê cửa hàng được phân bổ dần vào chi phí, chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu và lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bom rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong n. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương với số tiền là 25 tỷ đồng. Quỹ tiền lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.350.388.594	2.404.119.723
Tiền gửi ngân hàng	3.299.608.610	3.367.670.368
Cộng	<u>8.649.997.204</u>	<u>5.771.790.091</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland	5.000	4.584	5.000	4.584
Cộng	<u>5.000</u>	<u>4.584</u>	<u>5.000</u>	<u>4.584</u>

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính với số tiền khoảng 4,58 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo số liệu Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Giải Pháp Dầu Khí Việt Nam	6.454.763.950	5.874.054.901
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.466.066.419	2.002.300.050
Khách hàng khác	27.522.584.756	12.025.368.497
Cộng	<u>83.001.831.621</u>	<u>27.460.139.944</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	44.395.131.385	2.784.204.390

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí nông nghiệp Nghĩa Hưng (*)	4.160.000.000	4.160.000.000
Khác	1.895.887.160	1.083.222.230
Cộng	6.055.887.160	5.243.222.230

(*) Khoản trả trước lợi nhuận cho Công ty Cổ phần Cơ khí Nông nghiệp Nghĩa Hưng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 337/DKNĐ/2017/HĐHTKD ngày 04/11/2017 và các phụ lục hợp đồng để hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Cửa hàng xăng dầu Liễu Đề (cửa hàng đã hoạt động kinh doanh từ tháng 10/2018). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hai bên vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất hồ sơ pháp lý có liên quan, ghi sổ kế toán theo quy định.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Số dư khoản tạm ứng (2)	1.176.000.000	-	1.733.500.000	-
Khác	64.105.511	-	108.970.370	-
Cộng	2.344.254.087	1.104.148.576	2.946.618.946	1.104.148.576

(1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách. Đến thời điểm này, Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.

(2) Chi tiết các khoản tạm ứng như sau:

Cán bộ nhân viên	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vũ Sỹ Kiên	1.176.000.000	1.376.000.000
Đỗ Xuân Trang	-	277.500.000
Khác	-	80.000.000
Cộng	1.176.000.000	1.733.500.000

(*) Số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2022 của Công ty bao gồm khoản tạm ứng lâu ngày chưa được quyết toán của Ông Vũ Sỹ Kiên. Công ty đang tiếp tục thu thập, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ kế toán và thực hiện quyết toán, thu hồi các khoản tạm ứng theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng E5 RON92-II	8.717.364.148	324.033.483	7.354.648.253	-
Xăng RON95-III	8.350.200.592	496.141.177	12.457.509.450	-
Dầu DO 0,05S-II	8.477.328.665	278.057.457	27.185.830.402	-
Hàng hóa khác	1.458.051.148	-	1.418.350.594	-
Cộng	27.002.944.553	1.098.232.117	48.416.338.699	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. NỢ XẤU

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>						
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	4.270.513.122	-	4.270.513.122
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	3.287.903.374	-	3.287.903.374
Vũ Hữu Thuyền	1.104.148.576	-	1.104.148.576	1.104.148.576	-	1.104.148.576
Công ty TNHH thương mại xăng dầu Toàn Hằng	855.986.750	-	855.986.750	855.986.750	-	855.986.750
Công ty TNHH Hiền Đạt	729.916.797	-	729.916.797	729.916.797	-	729.916.797
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	553.848.733	-	553.848.733	553.848.733	-	553.848.733
Công ty TNHH Xuân Thành Phương	428.439.500	-	428.439.500	428.439.500	-	428.439.500
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyệt Ngà	414.488.919	-	414.488.919	414.488.919	-	414.488.919
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Viễn Đông	164.800.000	-	164.800.000	164.800.000	-	164.800.000
Công ty Cổ phần thương mại Vận tải Bạch Đằng	48.434.728	-	48.434.728	58.434.728	-	58.434.728
Công ty TNHH Phú Khang	35.000.000	-	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
Nguyễn Đăng Thanh	96.062.601	-	96.062.601	96.062.601	-	96.062.601
DNTN Mạnh Cường	44.522.800	-	44.522.800	44.522.800	-	44.522.800
Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long	30.784.279	-	30.784.279	30.784.279	-	30.784.279
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 đến 3 năm</i>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tấn Sang	902.416.582	270.724.975	631.691.607	-	-	-
Cộng	13.267.266.761	270.724.975	12.996.541.786	12.374.850.179	-	12.374.850.179

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31/12/2022, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
1. Ngắn hạn	31.941.667	31.941.663
Chi phí thuê tài sản	31.941.667	31.941.663
2. Dài hạn	25.805.378.968	28.435.265.837
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7.219.827.476	9.033.463.834
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	99.497.536
Chi phí trả trước về giá trị sửa chữa cải tạo TSCĐ	3.512.397.903	1.573.182.937
Chi phí khác	15.073.153.589	17.729.121.530
Cộng	<u>25.837.320.635</u>	<u>28.467.207.500</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	3.171.000.000	3.171.000.000
Tại 31/12/2022	<u>3.171.000.000</u>	<u>3.171.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2022	1.046.397.722	1.046.397.722
Khấu hao trong năm	119.386.488	119.386.488
Tại 31/12/2022	<u>1.165.784.210</u>	<u>1.165.784.210</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	<u>2.124.602.278</u>	<u>2.124.602.278</u>
Tại 31/12/2022	<u>2.005.215.790</u>	<u>2.005.215.790</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	79.315.717.228	17.482.569.158	13.154.578.528	109.952.864.914
Đầu tư XD/CB hoàn thành	346.688.736	1.643.780.973	-	1.990.469.709
Thanh lý, nhượng bán	138.786.057	577.344.154	-	716.130.211
Tại 31/12/2022	79.523.619.907	18.549.005.977	13.154.578.528	111.227.204.412
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2022	44.859.993.013	9.265.291.809	7.520.729.947	61.646.014.769
Khấu hao trong năm	5.178.267.064	1.545.000.275	831.979.567	7.555.246.906
Thanh lý, nhượng bán	138.786.057	576.410.913	-	715.196.970
Tại 31/12/2022	49.899.474.020	10.233.881.171	8.352.709.514	68.486.064.705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	34.455.724.215	8.217.277.349	5.633.848.581	48.306.850.145
Tại 31/12/2022	29.624.145.887	8.315.124.806	4.801.869.014	42.741.139.707

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 14.289.574.549 đồng (tại 31/12/2021 là 13.843.127.320 đồng).

Nguyên giá tài sản định để thế chấp cho mục đích vay ngân hàng tại ngày 31/12/2022 là 72.430.767.971 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 72.767.057.307 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MÃ SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	109.535.443.451	109.535.443.451	80.583.372.772	80.583.372.772
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	103.386.288.144	103.386.288.144	77.612.595.874	77.612.595.874
Các đối tượng khác	6.149.155.307	6.149.155.307	2.970.776.898	2.970.776.898
Dài hạn	4.940.353.841	4.940.353.841	7.440.353.841	7.440.353.841
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	4.940.353.841	4.940.353.841	7.440.353.841	7.440.353.841
Cộng	114.475.797.292	114.475.797.292	88.023.726.613	88.023.726.613
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)</i>	<i>105.987.979.995</i>	<i>105.987.979.995</i>	<i>78.404.276.833</i>	<i>78.404.276.833</i>
<i>Phải trả dài hạn các bên liên quan (*)</i>	<i>4.940.353.841</i>	<i>4.940.353.841</i>	<i>7.440.353.841</i>	<i>7.440.353.841</i>

(1) Tại ngày 31/12/2022, Công ty còn phải trả cho Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) số tiền 6.440.353.841 đồng. Theo biên bản làm việc số 01/BB/PVOILNAMDINH - PETEC ngày 07/10/2020, Công ty sẽ thanh toán các khoản nợ cho PETEC trong các năm tiếp theo với số tiền tối thiểu là 1 tỷ đồng/năm.

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Phát sinh trong năm		31/12/2022
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	3.259.061.694	23.664.752.355	25.417.448.925	1.506.365.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất Văn phòng	(388.175.212)	1.321.054.516	1.012.772.616	(79.893.312)
Tiền thuê đất	(50.555.604)	4.781.500	17.544.580	(37.792.524)
Thuế thu nhập cá nhân	75.913.177	100.630.115	193.749.758	(17.206.466)
Thuế bảo vệ môi trường	21.757.308.442	152.651.134.564	166.962.297.248	7.446.145.758
Thuế môn bài	-	37.500.000	37.500.000	-
Cộng	24.519.792.497	177.779.853.050	193.641.313.127	8.683.858.580
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	25.092.283.313			8.952.510.882
- Số thuế phải thu	572.490.816			268.652.302

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	500.000.000
Lợi nhuận phải trả CHXD Liễu Đề	1.098.010.769	838.010.765
Lợi nhuận phải trả CHXD Xuân Cương	1.146.257.200	-
Khác	248.214.717	206.000.000
Cộng	2.492.482.686	1.544.010.765

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	529.454.421	475.138.708
Khác	162.550.000	322.418.262
Cộng	692.004.421	797.556.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	353.239.664.000	343.239.664.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	-	-	102.499.110.000	102.499.110.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	10.000.000.000	10.000.000.000	250.740.554.000	240.740.554.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.792.000.000	1.792.000.000	-	1.130.831.000	2.922.831.000	2.922.831.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (2)	836.000.000	836.000.000	-	-	836.000.000	836.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	756.000.000	756.000.000	-	1.130.831.000	1.886.831.000	1.886.831.000
Các khoản vay dài hạn	1.656.000.000	1.656.000.000	-	1.315.532.500	2.971.532.500	2.971.532.500
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (2)	1.268.000.000	1.268.000.000	-	836.000.000	2.104.000.000	2.104.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	388.000.000	388.000.000	-	200.000.000	588.000.000	588.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	-	-	-	279.532.500	279.532.500	279.532.500
Cộng	13.448.000.000	13.448.000.000	353.239.664.000	345.686.027.500	5.894.363.500	5.894.363.500

(1) Khoản vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông hình thành trong tương lai số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định. Các hợp đồng vay nêu trên được đảm bảo bằng tiền - thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi - giấy tờ có giá, xe bồn theo hợp đồng thế chấp số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019 và 2 cột bơm xăng dầu theo hợp đồng thế chấp số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

(2) Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD03/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL, NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Nguyễn Huệ (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 1.200.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD02/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL, NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Lộc Hạ (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 750.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 750.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD01/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL, NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Liên Minh (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 610.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 610.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD01/2021-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL, NAM ĐỊNH ngày 21 tháng 12 năm 2021. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí sửa chữa CHXD Gia Thanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 21/12/2021 với số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 3 năm.

Lịch trả nợ vay chi tiết các khoản nợ như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	11.792.000.000	2.922.831.000
Trong vòng 2 năm	1.036.000.000	1.315.532.500
Từ 3 đến 5 năm	620.000.000	1.656.000.000
Cộng	<u>13.448.000.000</u>	<u>5.894.363.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	66.666.660.000	6.666.660.000	(46.629.711.050)	26.703.608.950
- Lãi trong năm	-	-	4.538.961.986	4.538.961.986
Tại ngày 01/01/2022	66.666.660.000	6.666.660.000	(42.090.749.064)	31.242.570.936
- Lãi trong năm	-	-	4.185.667.209	4.185.667.209
Tại ngày 31/12/2022	<u>66.666.660.000</u>	<u>6.666.660.000</u>	<u>(37.905.081.855)</u>	<u>35.428.238.145</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 31/12/2022	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp tại 01/01/2022	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.833.330.000	56,75	37.833.330.000	56,75
Công ty Cổ phần Đầu tư Xăng dầu Việt Nam	9.692.000.000	14,54	9.692.000.000	14,54
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	7,50	5.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	14.141.330.000	21,21	14.141.330.000	21,21
Cộng	<u>66.666.660.000</u>	<u>100%</u>	<u>66.666.660.000</u>	<u>100%</u>

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đvt	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ			
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.036.353.900	2.036.353.900
- Xăng E5 RON92	Lít	9.834	100.000
- Xăng RON95	Lít	84.242	-
- Dầu DO 0,05S-II	Lít	3.772	72.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-III	744.388.182.213	391.694.564.901
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	405.671.638.635	215.741.311.526
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05S-II	1.494.152.233.297	753.293.975.009
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	11.550.565.910	5.441.660.038
Cộng	2.655.762.620.055	1.366.171.511.474
Chiết khấu bán hàng	1.763.658.065	386.385.021
Doanh thu thuần	2.653.998.961.990	1.365.785.126.453
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>208.968.560.411</i>	<i>52.148.282.653</i>

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	720.454.799.491	369.755.683.363
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	388.835.989.985	200.127.235.268
Giá vốn kinh doanh Dầu DO 0,05S-II	1.455.085.638.019	720.602.447.995
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	8.617.933.356	2.595.155.054
Cộng	2.572.994.360.851	1.293.080.521.680

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, cho vay	16.743.974	13.480.632
Cộng	16.743.974	13.480.632

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	674.620.882	833.980.250
Cộng	674.620.882	833.980.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	20.421.832.205	18.911.674.082
Chi phí vật liệu bao bì	375.557.345	548.566.320
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.290.492.088	430.053.184
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.333.170.159	7.236.396.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.429.503.445	19.148.597.955
Chi phí bằng tiền khác	5.207.450.119	3.392.661.629
Cộng	57.058.005.361	49.667.949.882
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.455.367.995	8.156.738.246
Chi phí vật liệu quản lý	32.707.840	75.521.840
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	72.696.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.463.235	478.295.200
Thuế, phí và lệ phí	1.375.599.096	842.278.548
Chi phí dự phòng	826.691.607	225.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.166.860.175	5.089.189.181
Chi phí bằng tiền khác	3.592.504.045	3.375.258.233
Cộng	19.791.193.993	18.314.977.794

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.877.200.200	27.068.412.328
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.265.185	624.088.160
Chi phí đồ dùng dụng cụ	1.290.492.088	502.749.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.674.633.394	7.714.691.912
Thuế, phí, lệ phí	1.375.599.096	842.278.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.596.363.620	24.237.787.136
Chi phí khác bằng tiền	8.799.954.164	6.767.919.862
Cộng	76.849.199.354	67.982.927.676

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nhập hàng thừa kiểm kê	319.621.453	-
Thương thanh toán trước hạn	449.988.727	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29.684.182	145.454.546
Các khoản khác	5.416.496	629.579.662
Cộng	804.710.858	775.034.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	102.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	933.241	-
Chi phí khác	13.635.285	137.249.701
Cộng	116.568.526	137.249.701

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.185.667.209	4.538.961.986
Điều chỉnh cho thuế TNDN	2.607.621.798	3.240.433.665
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.607.621.798	3.240.433.665
Thu nhập chịu thuế	6.793.289.007	7.779.395.651
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	6.793.289.007	7.779.395.651
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.185.667.209	4.538.961.986
Số BQ gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628	681

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Hiện tại, Công ty đã ký 19 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình với thời gian thuê đất từ 5 năm đến 50 năm, tổng diện tích đất thuê là 50.266 m2 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm theo các hợp đồng thuê đất là 1,3 tỷ đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.649.997.204	5.771.790.091
Các khoản phải thu ngắn hạn	78.405.431.082	23.275.130.941
Cộng tài sản tài chính	87.055.428.286	29.046.921.032
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	11.792.000.000	2.922.831.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	114.475.797.292	88.023.726.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.492.482.686	1.544.010.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.004.421	797.556.970
Vay và nợ dài hạn	1.656.000.000	2.971.532.500
Cộng công nợ tài chính	133.040.811.281	96.484.657.848

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2022			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	2.922.831.000	2.971.532.500	5.894.363.500
Phải trả người bán ngắn hạn	80.583.372.772	7.440.353.841	88.023.726.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.544.010.765	-	1.544.010.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	797.556.970	-	797.556.970
Cộng	<u>86.072.771.507</u>	<u>10.411.886.341</u>	<u>96.484.657.848</u>
Tại 31/12/2022			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	11.792.000.000	1.656.000.000	13.448.000.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	109.535.443.451	4.940.353.841	114.475.797.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.004.421	-	692.004.421
Cộng	<u>126.444.457.440</u>	<u>6.596.353.841</u>	<u>133.040.811.281</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.771.790.091	-	5.771.790.091
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.275.130.941	-	23.275.130.941
Cộng	29.046.921.032	-	29.046.921.032
Tại 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.649.997.204	-	8.649.997.204
Các khoản phải thu ngắn hạn	78.405.431.082	-	78.405.431.082
Cộng	87.055.428.286	-	87.055.428.286

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Các bên liên quan của Công ty*

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	Cổ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.188.854.535.930	1.047.635.545.311
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	2.989.179.456	2.510.625.315
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	20.563.089	39.736.807.044
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	5.855.121	4.097.180.725
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	48.552.410.455	250.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	51.139.433.855	23.348.950.177
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	417.853.566	19.607.654
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	153.245.875	13.516.967
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	6.417.275	5.754.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.881.850.229	11.045
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	62.981.074.123	32.105.502.079
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	4.606.225
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.684.097.919	5.991.779.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	343.676.134	4.166.920
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	58.310.185	219.413.818
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	52.504.278	10.750.771
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.569.090.909	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	5.587.203.091	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	2.131.818.182	-
Cộng	<u>2.377.429.119.672</u>	<u>1.155.704.468.687</u>
	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.287.555.784	11.381.818.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.019.671.928	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	24.414.770.545	19.729.151.570
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	86.173.208	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.122.863.308	533.676.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	132.030.659.684	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	4.974.545.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	2.783.636.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	23.107.295.954	1.232.727.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	5.504.545.455
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	13.899.570.000	1.090.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	4.918.181.818
Cộng	<u>208.968.560.411</u>	<u>52.148.282.653</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	44.395.131.385	2.784.204.390
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Trung Dũng	-	128.301.934
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.315.595.726	217.305.436
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.466.066.419	2.002.300.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	370.854.810	53.603.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	44.521.740	5.283.220
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	35.995.300	253.920.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	3.678.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	872.461.940	119.811.930
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	288.640.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	995.450	-
Phải trả người bán ngắn hạn	105.987.979.995	78.404.276.833
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	103.386.288.144	77.612.595.874
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.412.948	179.305.103
CN TCT Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	119.318.785	94.885.049
XN xăng dầu Petec Hải Phòng	-	-
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Nhà Bè	104.255	-
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Miền Đông	2.131.334	2.131.334
Công ty TNHH MTV vận tải xăng dầu dầu khí Việt Nam	530.397.534	500.919.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	62.975.000	2.898.797
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	15.649.718	8.478.979
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	368.702.277	3.061.740
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.500.000.000	-
Phải trả người bán dài hạn	4.940.353.841	7.440.353.841
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.940.353.841	7.440.353.841
Phải trả khác		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	389.482.919	333.490.909
Nguyễn Ngọc Phúc	-	30.000.000
Nguyễn Thị Thu Hiền	48.000.000	48.000.000
Trần Đức Hùng	317.482.919	231.490.909
Đỗ Thị Thu Hương	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Mậu Dũng	30.000.000	-
Ban giám đốc	1.316.610.937	1.114.111.919
Tôn Quốc Bình	512.950.633	385.485.344
Phan Trung Kiên	399.148.152	361.976.787
Cao Anh Tuấn	404.512.152	366.649.787
Kế toán trưởng	339.347.700	293.933.710
Nguyễn Tuấn Tú	339.347.700	293.933.710
Cộng	2.045.441.556	1.741.536.539

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Nam Định, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình